

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG VÀ Ý ĐỊNH CHẤP NHẬN CÔNG NGHỆ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH CHẤP NHẬN CÔNG NGHỆ (TAM)

Giang Thị Hoàng Anh
Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, Trí tuệ nhân tạo (AI) đã trở thành một năng lực cốt lõi quyết định lợi thế cạnh tranh của nguồn nhân lực chất lượng cao. Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá mức độ sẵn sàng và các nhân tố quyết định ý định chấp nhận AI của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) – trung tâm giáo dục năng động nhưng đang đối mặt với thực trạng năng lực số của người học còn hạn chế. Dựa trên khung lý thuyết Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM), nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với cỡ mẫu $n=134$ sinh viên và kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê cao. Đáng chú ý, Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU) có tác động mạnh mẽ hơn so với Nhận thức sự hữu ích (PU) trong việc hình thành thái độ tích cực của sinh viên. Thái độ đóng vai trò là nhân tố quyết định tối quan trọng, giải thích sự biến thiên của ý định hành vi. Nghiên cứu đề xuất các nhà quản lý giáo dục cần ưu tiên tối ưu hóa trải nghiệm người dùng và đơn giản hóa các công cụ AI để thu hẹp khoảng cách năng lực số thực tế.

Từ khóa: Mô hình Chấp nhận Công nghệ, sinh viên đại học, trí tuệ nhân tạo.

ASSESSING THE READINESS AND INTENTION TO ADOPT ARTIFICIAL INTELLIGENCE TECHNOLOGY AMONG UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY: AN APPROACH BASED ON THE TECHNOLOGY ACCEPTANCE MODEL (TAM)

Abstract: In the era of Industry 4.0, Artificial Intelligence (AI) has emerged as a core competency determining the success of high-quality human resource training. This study investigates the readiness and determinants of AI adoption intention among undergraduate students in Ho Chi Minh City, a dynamic educational hub where empirical evidence indicates a relative deficiency in students' digital competence. Grounded in the Technology Acceptance Model (TAM) framework, the research employs a quantitative approach with a sample of $n=134$ and Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) analysis. The findings reveal that all research hypotheses were supported with high statistical significance. Notably, Perceived Ease of Use (PEU) exerted a stronger influence on students' attitudes compared to Perceived Usefulness (PU). Attitude serves as the critical determinant, explaining the variance in behavioral intention. The study suggests that educational administrators should prioritize user experience optimization and the simplification of AI tools to effectively bridge the existing digital competence gap.

Keywords: Technology Acceptance Model – TAM, undergraduate students, artificial intelligence.

Nhận bài: 13/02/2026

Phản biện: 15/03/2026

Duyệt đăng: 19/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (Industry 4.0) với sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và vạn vật kết nối (IoT) đã định nghĩa lại toàn bộ chuẩn mực của thị trường lao động toàn cầu. Trong kỷ nguyên này, trí tuệ nhân tạo không còn chỉ đóng vai trò là công cụ hỗ trợ kỹ thuật thuần túy mà đã chuyển dịch thành một “năng lực cốt lõi” (core competency), đóng vai trò quyết định đến ưu thế cạnh tranh và sự thành bại trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Sự dịch chuyển này đòi hỏi một lộ trình tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học nhằm thích ứng với những biến chuyển không ngừng của kỷ nguyên số.

Trên bình diện quốc tế, giáo dục đang chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các mô hình học tập truyền thống sang việc tích hợp các hệ thống AI thế hệ mới (Generative AI) như ChatGPT và

các chatbot thông minh. Những công nghệ này không chỉ phản hồi nhanh chóng các truy vấn học thuật mà còn thúc đẩy học tập chủ động (active learning), giúp người học tối ưu hóa khả năng tự điều tiết chi tiết và tăng cường sự gắn kết với lộ trình đào tạo. Tại Việt Nam, tầm quan trọng của xu thế này đã được cụ thể hóa thông qua “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 định hướng đến năm 2030” (theo Quyết định số 131/QĐ-BGDĐT), thiết lập hành lang pháp lý chiến lược cho việc tích hợp công nghệ số vào mọi khía cạnh của hoạt động dạy và học.

Tuy nhiên, thực tế triển khai đang đối mặt với những rào cản mang tính hệ thống. Mặc dù Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) được xác định là trung tâm kinh tế - giáo dục năng động nhất cả nước, đóng vai trò dẫn dắt tiến trình chuyển đổi

số, nhưng các bằng chứng thực nghiệm lại chỉ ra một nghịch lý đáng lo ngại: năng lực số (Digital Competence) của sinh viên tại đây vẫn được đánh giá ở mức “khá thấp”, đặc biệt là kỹ năng khai thác và quản trị cơ sở dữ liệu số. Sự thiếu hụt này không dừng lại ở vấn đề kỹ năng cá nhân mà thực sự đã tạo ra một “lỗ hổng chiến lược” trong chuỗi cung ứng lao động của thành phố khi đối mặt với làn sóng tự động hóa.

Tính cấp thiết của đề tài càng trở nên rõ nét trong bối cảnh hậu đại dịch, nơi AI đã trở thành một thành tố không thể tách rời của giáo dục hiện đại nhưng mức độ sẵn sàng đón nhận và ý định hành vi của người học vẫn còn là một biến số phức tạp. Nếu không có những nghiên cứu thấu đáo để giải mã các yếu tố thúc đẩy hoặc rào cản tâm lý trong việc tiếp nhận AI, khoảng cách năng lực hiện nay sẽ ngày càng nói rộng, làm suy giảm khả năng thích ứng của sinh viên trước yêu cầu khắt khe của thị trường lao động 4.0.

Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm thiết lập một khuôn khổ phân tích đa chiều về mức độ sẵn sàng và ý định chấp nhận AI của sinh viên đại học tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho các nhà quản lý giáo dục và hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chiến lược can thiệp hiệu quả, nhằm thu hẹp khoảng cách công nghệ và kiến tạo một xã hội số bền vững.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

2.1.1. Cơ sở lý thuyết về sự đón nhận công nghệ

Nghiên cứu được xây dựng dựa trên phương pháp tiếp cận tích hợp các khung lý thuyết nền tảng về hành vi và chấp nhận công nghệ:

Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM): Được phát triển bởi Davis, TAM tập trung vào hai tiền tố quyết định hành vi: Sự hữu ích cảm nhận (PU) – niềm tin rằng việc sử dụng hệ thống sẽ nâng cao hiệu suất công việc; và Sự dễ sử dụng cảm nhận (PEU) – mức độ người dùng tin rằng việc sử dụng công nghệ sẽ không đòi hỏi nỗ lực quá lớn. Mô hình này giả định rằng PU và PEU tác động trực tiếp đến thái độ và ý định hành vi, trong đó PEU cũng có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định thông qua PU.

Thuyết Hành vi Hợp lý (TRA): Nhấn mạnh vai trò của “Chuẩn chủ quan” (Subjective Norm), phản ánh tác động của áp lực xã hội và sự kỳ vọng từ những người có ảnh hưởng (gia đình, bạn bè, giảng viên) đến quyết định thực hiện hành vi của cá nhân.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu gần đây đã tích hợp thêm yếu tố Động lực nội tại (Intrinsic Motivation - IM), đặc biệt là tính tò mò trí tuệ và sự thích thú tự thân khi khám phá các hệ thống AI như ChatGPT. Ngoài ra, Khung năng lực số (Digital Competence - DC) được sử dụng để đánh giá năng lực người học qua ba chiều kích: Kiến thức (Knowledge), Thái độ (Attitude) và Kỹ năng sử dụng (Use).

2.1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan

Trong bối cảnh quốc tế, nghiên cứu tại Saudi Arabia (2025) khẳng định IM là biến số dự báo mạnh mẽ nhất cho ý định sử dụng ChatGPT. Khi sinh viên tìm thấy sự thỏa mãn và thú vị trong tương tác, họ có xu hướng coi việc sử dụng AI là dễ dàng hơn (PEU), từ đó gia tăng ý định hành vi (BI).

Bối cảnh tại Việt Nam: Dữ liệu quy mô lớn (11.448 giáo viên) từ VNIES cho thấy sự sẵn sàng chuyển đổi số là một cấu trúc phức hợp gồm 10 chiều kích cốt lõi, bao gồm Kiến thức nội dung (CK), Kiến thức công nghệ (TK) và Kiến thức sư phạm công nghệ (TPACK). Đối với người học, nghiên cứu tại TP.HCM chỉ ra rằng “Kiến thức về tài nguyên số” (KNO) đóng vai trò là biến trung gian toàn phần (total intermediate variable) trong mối quan hệ từ thái độ đến việc sử dụng công nghệ thực tế. Điều này gợi ý rằng tại TP.HCM, dù sinh viên có thái độ tích cực, nhưng nếu thiếu kiến thức thực tế về công cụ, việc tích hợp AI sẽ không diễn ra.

Vai trò của kiến thức trung gian: Nghiên cứu thực nghiệm tại các trường đại học Việt Nam chứng minh rằng “Kiến thức về tài nguyên số” (KNO) đóng vai trò là biến trung gian toàn phần trong mối quan hệ từ thái độ đến hành vi sử dụng. Điều này hàm ý rằng dù sinh viên có thái độ tích cực đối với công nghệ AI, việc tích hợp vào học tập thực tế vẫn sẽ không xảy ra nếu thiếu hụt kiến thức thực tiễn về công cụ.

2.1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã phân tích sâu về sự chấp nhận E-learning trong giai đoạn đại dịch Covid-19, sự xuất hiện của AI tạo sinh mang đến một mô hình tương tác hoàn toàn mới – mang tính chủ động và cá nhân hóa cao hơn. Hiện nay, vẫn còn thiếu hụt các công trình nghiên cứu chuyên sâu đánh giá sự tương tác giữa động lực tự thân (IM) và năng lực số thực tế (DC) của sinh viên trong bối cảnh hậu đại dịch tại các đô thị năng động như TP.HCM.

2.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tiếp cận khung lý thuyết TAM nhằm đảm bảo tính bao quát và phản ánh chính xác đặc thù của môi trường giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM).

Tiến trình nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế định lượng, sử dụng công cụ khảo sát là bảng hỏi dựa trên thang đo Likert 5 điểm đã được kiểm chứng từ các nghiên cứu tiền nhiệm để thu thập dữ liệu từ mẫu thuận tiện gồm $n=134$ sinh viên đa ngành.

Để đảm bảo tính liên chính và độ tin cậy của dữ liệu, quy trình làm sạch được thực hiện nghiêm ngặt thông qua bộ lọc địa chỉ IP và email nhằm loại bỏ các phản hồi không hợp lệ.

Toàn bộ dữ liệu sau đó được xử lý bằng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS, một kỹ thuật cho phép kiểm định hệ thống giả thuyết nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình TAM, tập trung vào ba mối quan hệ nhân quả cốt lõi:

- Nhận thức tính dễ sử dụng tác động tích cực đến Thái độ (H1)

- Nhận thức sự hữu ích tác động tích cực đến Thái độ (H2)

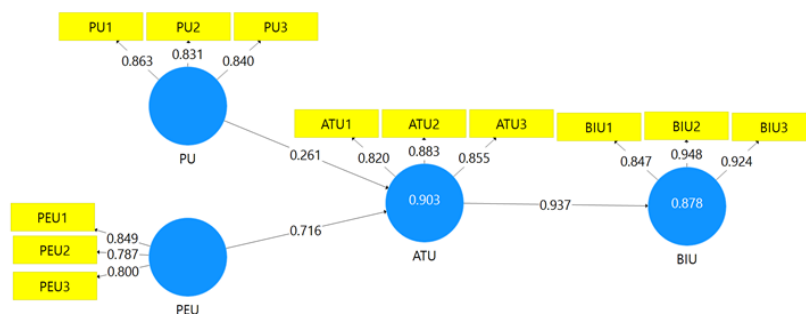
- Thái độ tác động tích cực đến Ý định sử dụng (H3)

Kết quả kiểm định Bootstrapping với 1,000 lần lặp đã chấp nhận toàn bộ các giả thuyết này với ý nghĩa thống kê ở mức $p<0.001$, khẳng định sự phù hợp mạnh mẽ của mô hình đối với đối tượng sinh viên tại TP.HCM.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model)

Thông qua kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM ở **Hình 1**, việc đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model) đóng vai trò tiên quyết nhằm xác lập tính hợp lệ và độ tin cậy của các thang đo trước khi tiến hành kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ nhân quả. Với kích thước mẫu nghiên cứu $n = 134$ sinh viên tại các trường đại học ở TP.HCM, quy trình đánh giá tập trung vào bốn tiêu chí cốt lõi: hệ số tải nhân tố, độ tin cậy nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và hiện tượng đa cộng tuyến.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu TAM và kết quả xử lý số liệu bằng SmartPLS (Nguồn: Tác giả, 2026)

Trước hết, các hệ số tải nhân tố (Outer Loadings- **Hình 1**) của tất cả các biến quan sát trong mô hình đều vượt ngưỡng 0.7, cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa các chỉ báo và khái niệm tiềm ẩn mà chúng đo lường. Cụ thể, cấu trúc Nhận thức sự hữu ích (PU) ghi nhận các hệ số tải dao động từ 0.831 đến 0.863, trong khi Nhận

thức tính dễ sử dụng (PEU) đạt giá trị từ 0.787 đến 0.849. Đáng chú ý, cấu trúc Ý định hành vi (BIU) thể hiện độ tin cậy rất cao với các hệ số tải đạt mức 0.948 (BIU2) và 0.924 (BIU3), chứng tỏ đây là nhóm biến quan sát có khả năng giải thích mạnh mẽ nhất cho khái niệm ý định chấp nhận công nghệ của sinh viên.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ xử lý số liệu bằng SmartPLS (Nguồn: Tác giả, 2026)

Cấu trúc (Construct)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability- CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU)	0.853	0.931	0.773
Nhận thức sự hữu ích (PU)	0.882	0.927	0.809
Thái độ (ATU)	0.889	0.931	0.818
Ý định hành vi (BIU)	0.933	0.957	0.881

Về phương diện độ tin cậy nhất quán nội tại, kết quả phân tích của Bảng 1. cho thấy các chỉ số Cronbach's Alpha của bốn cấu trúc PU, PEU, ATU và BIU đều nằm trong khoảng từ 0.853 đến 0.933. Đồng thời, chỉ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) của toàn bộ các biến tiềm ẩn đều đạt trên ngưỡng 0.9, vượt xa mức tối thiểu 0.7 theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2021). Sự nhất quán này khẳng định rằng các mục hỏi trong bảng khảo sát có sự liên kết nội tại chặt chẽ và không có hiện tượng nhiễu thông tin giữa các câu hỏi.

Tiếp theo, giá trị hội tụ (Convergent Validity) được xác nhận thông qua chỉ số phương sai trích trung bình (AVE). Các giá trị AVE ghi nhận được nằm trong khoảng từ 0.773 đến 0.881, cho phép kết luận rằng các biến tiềm ẩn giải thích được tối thiểu 77% phương sai của các biến quan sát thành phần. Điều này minh chứng cho việc các thang đo đã phản ánh tập trung và chính xác bản chất của các khái niệm trong mô hình chấp nhận công nghệ TAM.

Bảng 2. Giá trị Collinearity Statistics Outer VIF - xử lý số liệu bằng SmartPLS (Nguồn: Tác giả, 2026)

Biến quan sát	Giá trị VIF
ATU1	2.512
ATU2	2.447
ATU3	2.924
BIU1	3.535
BIU2	4.18
BIU3	4.035
PEU1	2.307
PEU2	2.088
PEU3	1.986
PU1	2.333
PU2	2.416
PU3	2.797

Cuối cùng, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến quan sát được kiểm soát thông qua hệ số phóng đại phương sai (Outer VIF) được trình bày ở **Bảng 2**. Giá trị **Collinearity Statistics Outer VIF**. Kết quả ghi nhận các giá trị VIF của nhóm PEU và PU rất thấp (dao động từ 1.986 đến 2.797), trong khi nhóm BIU có chỉ số cao hơn nhưng vẫn duy trì dưới ngưỡng 5 (từ 3.535 đến 4.180). Điều này đảm bảo tính độc lập tương đối giữa các chỉ báo, khẳng định mô hình đo lường không bị sai lệch bởi hiện tượng cộng tuyến nghiêm trọng và hoàn toàn đủ điều kiện để thực hiện các bước phân tích mô hình cấu trúc tiếp theo.

2.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc (Structural Model)

Sau khi mô hình đo lường được xác thực về tính hợp lệ và độ tin cậy, tác giả tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc (Structural Model) nhằm xác lập các mối quan hệ nhân quả trong khung lý thuyết TAM. Quy trình này được thực hiện thông qua kỹ thuật Bootstrapping với 1000 lần lặp trên

phần mềm SmartPLS để đảm bảo tính chính xác của các ước lượng tham số. Kết quả phân tích đường dẫn (Path Coefficients) cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu (H1, H2, H3) đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê ở mức tuyệt đối ($p < 0.001$), minh chứng cho sự phù hợp mạnh mẽ của mô hình trong việc giải thích hành vi của sinh viên tại TP.HCM. Căn cứ Construct Reliability and Validity về phân tích chi tiết về các tiền tố của thái độ cho thấy Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU) đóng vai trò then chốt hơn so với Nhận thức sự hữu ích (PU). Cụ thể, PEU có tác động thuận chiều mạnh mẽ đến Thái độ (ATU) với hệ số $\beta = 0.540$ và giá trị t -statistics = 6.604. Trong khi đó, PU tác động tích cực đến Thái độ nhưng với cường độ thấp hơn đáng kể ($\beta = 0.374, t = 4.338$). Điều này gợi mở một hàm ý quan trọng: đối với đối tượng sinh viên, một công nghệ dù mang lại giá trị học thuật cao nhưng nếu giao diện phức tạp và đòi hỏi quá nhiều nỗ lực để làm quen sẽ khó lòng tạo được thiện cảm ban đầu. PEU chính là

"cánh cửa" quyết định; nếu sinh viên gặp rào cản kỹ thuật ngay từ bước trải nghiệm đầu tiên, họ có xu hướng từ chối công nghệ đó trước khi kịp nhận diện được những lợi ích thực dụng mà nó mang lại.

Mối quan hệ từ Thái độ (ATU) đến Ý định hành vi (BIU) ghi nhận mức tác động mang tính quyết định với hệ số đường dẫn $\beta=0.855$ và chỉ số t-statistics đạt mức không lồ là 28.685. Kết quả này khẳng định thái độ là cầu nối bắt buộc và quan trọng nhất trong lộ trình tiếp nhận công nghệ; ý định sử dụng thực tế của sinh viên phụ thuộc gần như hoàn toàn vào mức độ tích cực trong tâm thế của họ đối với công cụ AI. Khả năng dự báo của mô hình được củng cố thông qua giá trị R^2 , khi PU và PEU cùng giải thích được 73.5% sự biến thiên của Thái độ, và Thái độ giải thích được 73.1% ý định sử dụng của người học. Đánh giá sâu hơn về mức độ ảnh hưởng thông qua chỉ số f^2 (theo tiêu chuẩn Cohen), tác động của Thái độ lên Ý định hành vi được xếp vào mức "cực kỳ lớn" với $f^2=2.717$. Trong khi đó, PEU đóng góp mức độ ảnh hưởng "lớn" ($f^2=0.481$) và PU đóng góp mức độ ảnh hưởng "trung bình" ($f^2=0.230$) vào việc cải thiện độ giải thích cho biến Thái độ. Sự tương tác này phản ánh thực trạng tại TP.HCM, nơi sinh viên vốn có xu hướng "định hướng kết quả" và chịu áp lực cao về hiệu suất học tập, do đó họ đặc biệt ưu tiên những công cụ giúp tối ưu hóa thời gian và kết quả làm việc nhóm. Tuy nhiên, về mặt chiến lược, các nhà giáo dục cần ưu tiên cải thiện trải nghiệm người dùng (UX) và đơn giản hóa thao tác để tận dụng mức PEU cao, từ đó dẫn dắt người học khám phá các tính năng hữu ích chuyên sâu hơn của trí tuệ nhân tạo.

2.4. Thảo luận

Dựa trên kết quả phân tích mô hình cấu trúc, nghiên cứu khẳng định sự phù hợp của mô hình TAM mở rộng trong việc giải thích ý định hành vi của sinh viên. Toàn bộ các giả thuyết H1, H2, và H3 đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê cao ($p<0.001$), minh chứng cho một hệ thống tác động nhân quả chặt chẽ.

2.4.1. Đối sánh Giả thuyết H1 và H2: Nhận thức về Công nghệ

Nghiên cứu đặt ra hai giả thuyết về tiền tố của Thái độ là Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU) và Nhận thức sự hữu ích (PU). Kết quả đối sánh cho thấy một sự chênh lệch đáng kể về cường độ tác động:

Giả thuyết H1 (PEU \rightarrow ATU): Được chấp nhận với hệ số $\beta=0.540$ và mức độ ảnh hưởng lớn

($f^2=0.481$). Điều này cho thấy tính dễ sử dụng là yếu tố chi phối mạnh mẽ nhất đến thái độ của sinh viên. Giả thuyết H2 (PU \rightarrow ATU): Được chấp nhận nhưng với hệ số $\beta=0.374$ và mức độ ảnh hưởng chỉ ở mức trung bình ($f^2=0.230$). Sự áp đảo của PEU so với PU trong mô hình này phản ánh đặc thù của sinh viên tại TP.HCM, nơi năng lực số vẫn còn ở mức khá thấp. Mặc dù sinh viên có xu hướng "định hướng kết quả" và chịu áp lực về hiệu suất học tập (PU), nhưng tính dễ sử dụng mới là "cánh cửa" đầu tiên. Nếu một công nghệ AI quá phức tạp, người học sẽ có xu hướng từ chối ngay từ bước trải nghiệm ban đầu, khiến họ không thể tiếp cận được những giá trị hữu ích mà công cụ đó mang lại.

2.4.2. Đối sánh Giả thuyết H3: Vai trò quyết định của Thái độ

Giả thuyết H3 (ATU \rightarrow BIU): Được chấp nhận với hệ số $\beta=0.855$ và chỉ số T-statistics cực kỳ cao (28.685). Mức độ tác động được ghi nhận là "cực kỳ lớn" với $f^2=2.717$. Kết quả này đối sánh và làm rõ vai trò của Thái độ như một biến trung gian cốt lõi. Thái độ giải thích tới 73.1% ý định sử dụng công nghệ của sinh viên ($R^2=0.731$). Điều này khẳng định rằng ý định hành vi không được hình thành trực tiếp một cách máy móc từ các tính năng công nghệ mà phải thông qua một quá trình chuyển hóa tâm lý, kiến tạo thiện cảm và niềm tin ở người học.

Kết quả đối sánh giả thuyết cho thấy, mặc dù các nghiên cứu quốc tế (như tại Saudi Arabia) nhấn mạnh vào Động lực nội tại (IM), thì tại bối cảnh TP.HCM, việc đơn giản hóa công nghệ (PEU) và xây dựng thái độ tích cực (ATU) lại là những ưu tiên hàng đầu. Việc chấp nhận toàn bộ các giả thuyết này là cơ sở thực chứng để các nhà giáo dục tại Việt Nam tập trung vào cải thiện trải nghiệm người dùng (UX) trước khi giới thiệu các tính năng chuyên sâu.

2.4.3. Đóng góp thực tiễn

Về mặt thực tiễn, kết quả thảo luận gợi mở rằng các nhà quản lý giáo dục cần thực hiện chiến lược "tác động bắc cầu". Thay vì nhấn mạnh quá sớm vào các tính năng nâng cao hoặc phức tạp của AI, các chương trình đào tạo nên bắt đầu bằng việc tối ưu hóa trải nghiệm người dùng (UX) và giảm tải nhận thức bằng cách sử dụng các giao diện quen thuộc. Khi sinh viên đã duy trì được mức độ PEU ổn định và hình thành thái độ tích cực, họ sẽ có xu hướng "định hướng kết quả" mạnh mẽ hơn, từ đó chủ động khai thác các giá trị thực dụng (PU)

để cải thiện hiệu suất học tập và làm việc nhóm trong môi trường đô thị năng động. Việc thu hẹp khoảng cách năng lực số tại TP.HCM, do đó, nên bắt đầu từ việc đơn giản hóa cách tiếp cận công nghệ trước khi đi sâu vào đào tạo kỹ năng quản trị dữ liệu phức tạp

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã thành công trong việc xác lập khung phân tích thực chứng về sự đón nhận trí tuệ nhân tạo của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh, khẳng định giá trị bền vững của mô hình chấp nhận công nghệ trong bối cảnh giáo dục đại học hiện đại. Kết quả nghiên cứu làm sáng tỏ lộ trình tâm lý của người học, nhấn mạnh rằng tính

đễ sử dụng chính là "cánh cửa" tiên quyết để hình thành thái độ tích cực, từ đó tạo thành cầu nối bắt buộc dẫn đến ý định hành vi cam kết sử dụng công nghệ trong tương lai. Đóng góp quan trọng của nghiên cứu nằm ở việc cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà quản lý giáo dục trong việc tối ưu hóa thiết kế bài giảng và học liệu số theo hướng giảm tải nhận thức, ưu tiên tính đơn giản và thân thiện của giao diện để thu hẹp khoảng cách năng lực số hiện nay. Việc hiểu rõ các tiền tố tác động này giúp giảng viên xây dựng được các chiến lược giảng dạy phù hợp, chuyển dần từ việc hỗ trợ kỹ thuật sang khai thác các giá trị thực dụng chuyên sâu của trí tuệ nhân tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- "Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", 3 6 2020. [Trực tuyến: <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200163>. [Đã truy cập 4 2 2026].
- P. L. Tra and T. D. T. Kim, "Digital competence of students in higher education: an assessment framework in Vietnam," *Asian Educ. Dev. Stud.*, vol. 13, no. 2, 2024.
- L. T. H. Lan, "Ứng dụng mô hình 'Chấp nhận công nghệ' nghiên cứu ý định hành vi học trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Đồng Nai trong bối cảnh đại dịch Covid-19," *VJE Tạp chí Giáo dục*, vol. 22, no. 3, 2022.
- H. T. T. Dang & cộng sự, "Dataset on Vietnamese high school teachers' readiness for digital transformation in education," *Data Brief*, vol. 63, Dec. 2025. doi: 10.1016/j.dib.2025.112230.
- F. D. Davis, "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology," *MIS Quarterly*, vol. 13, no. 3, 1989.
- J. F. Hair, G. T. M. Hult, C. M. Ringle, and M. Sarstedt, *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, 3rd ed. Sage, 2021.